

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ  
LẮP MÁY DẦU KHÍ**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Văn Quang	Chủ tịch
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Đình Thế	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Văn Hương	Ủy viên
Ông Lim Hau Guan	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phạm Tất Thành	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Đình Thế	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Trần Vũ Phương	Phó Giám đốc
Ông Phạm Chu Tứ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tri Hòa	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2016)
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Trần Sỹ Huấn	Phó Giám đốc
Ông Vũ Chí Cường	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Tất Thành  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Số: 466 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2013-001-1

***Thay mặt và đại diện cho***

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Phạm Quỳnh Hoa**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0910-2013-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.029.512.212.106</b>	<b>859.238.014.207</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>400.379.158.514</b>	<b>164.458.036.841</b>
1. Tiền	111		76.779.158.514	74.858.036.841
2. Các khoản tương đương tiền	112		323.600.000.000	89.600.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>467.888.530.825</b>	<b>487.456.661.183</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	430.429.897.843	452.878.130.974
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.270.278.662	798.252.331
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		13.654.752.194	38.568.058.856
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.962.894.814	6.516.623.095
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.429.292.688)	(11.304.404.073)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>154.782.155.944</b>	<b>201.376.399.759</b>
1. Hàng tồn kho	141		154.782.155.944	201.660.586.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(284.186.793)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.462.366.823</b>	<b>5.946.916.424</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.345.322.533	2.512.739.496
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	3.417.465.116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	117.044.290	16.711.812
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>885.572.221.464</b>	<b>905.193.272.282</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.415.219.200</b>	<b>6.913.579.200</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.415.219.200	6.913.579.200
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>758.120.439.876</b>	<b>738.464.617.302</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	718.297.088.733	662.482.667.940
- Nguyên giá	222		1.034.655.927.902	903.490.554.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(316.358.839.169)	(241.007.886.996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	26.026.424.393	60.606.223.502
- Nguyên giá	225		38.094.379.765	81.645.911.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.067.955.372)	(21.039.687.943)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	13.796.926.750	15.375.725.860
- Nguyên giá	228		27.560.710.877	27.560.710.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.763.784.127)	(12.184.985.017)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>7.970.945.898</b>	<b>8.289.413.858</b>
- Nguyên giá	231		9.554.038.689	9.554.038.689
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.583.092.791)	(1.264.624.831)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.489.587.928</b>	<b>19.717.647.020</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	1.489.587.928	19.717.647.020
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>1.530.245.046</b>	<b>1.941.096.250</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.050.000.000	5.050.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.519.754.954)	(3.108.903.750)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>111.045.783.516</b>	<b>129.866.918.652</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	111.045.783.516	129.866.918.652
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.915.084.433.570</b>	<b>1.764.431.286.489</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.091.450.918.083</b>	<b>1.002.044.980.127</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>914.644.995.700</b>	<b>752.418.609.485</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	176.622.462.243	315.602.877.329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		358.387.212.994	15.391.200.853
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13.091.381.514	10.976.752.444
4. Phải trả người lao động	314		84.666.033.834	132.687.321.173
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	48.651.126.859	54.762.212.265
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	34.671.000	33.761.155
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.376.269.363	4.074.214.190
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	194.247.793.365	188.359.282.482
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	15.990.217.936	17.258.004.027
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.577.826.592	13.272.983.567
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>176.805.922.383</b>	<b>249.626.370.642</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	-	2.234.437.500
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	399.461.867	399.461.867
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	152.317.594.946	228.171.724.751
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	24.088.865.570	18.820.746.524
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>823.633.515.487</b>	<b>762.386.306.362</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>823.633.515.487</b>	<b>762.386.306.362</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.251.400.000	13.251.400.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.336.684.846	62.393.333.061
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.045.450.641	86.741.593.301
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		38.020.900.802	27.024.834.376
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		88.024.549.839	59.716.758.925
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.915.084.493.570</b>	<b>1.764.431.286.489</b>

  
Đào Thị Hải Vân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Đức Đạt  
Kế toán trưởng

  
Phạm Tất Thành  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.548.358.194.775	1.745.044.981.285
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.548.358.194.775	1.745.044.981.285
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	1.331.894.977.715	1.481.774.431.610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		216.463.217.060	263.270.549.675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.378.497.790	6.046.690.953
7. Chi phí tài chính	22	31	37.350.843.287	39.113.430.865
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.880.451.008	38.198.120.740
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	71.153.388.636	91.911.440.249
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		110.337.482.927	138.292.369.514
10. Thu nhập khác	31	33	3.408.706.258	7.273.280.337
11. Chi phí khác	32	34	3.206.519.774	4.568.494.805
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		202.186.484	2.704.785.532
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		110.539.669.411	140.997.155.046
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	22.515.119.572	31.280.396.121
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		88.024.549.839	109.716.758.925
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.350	2.000

**Đào Thị Hải Vân**  
Người lập biểu

**Nguyễn Đức Đạt**  
Kế toán trưởng



**Phạm Tất Thành**  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>110.539.669.411</b>	<b>140.997.155.046</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	69.682.250.707	61.131.113.174
Các khoản dự phòng	03	(748.114.019)	24.158.773.809
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	478.368.787	(608.383.319)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.847.299.272)	(4.503.095.436)
Chi phí lãi vay	06	35.880.451.008	38.198.120.740
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>213.985.326.622</b>	<b>259.373.684.014</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	29.024.833.077	(253.752.648.754)
Thay đổi hàng tồn kho	10	46.878.430.608	(51.183.452.122)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	153.099.756.013	36.608.280.337
Thay đổi chi phí trả trước	12	14.988.552.099	1.240.578.316
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.036.141.080)	(38.238.190.035)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.119.760.291)	(32.551.338.730)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>394.820.997.048</b>	<b>(78.503.086.974)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(73.306.537.690)	(88.045.475.629)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	5.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.064.723.660	4.467.040.795
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(71.236.814.030)</b>	<b>(83.578.434.834)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	58.534.893.808
2. Tiền thu từ đi vay	33	966.038.796.464	588.743.418.941
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.024.098.841.128)	(626.262.906.061)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(11.905.574.258)	(19.754.903.409)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.702.159.220)	(59.995.477.550)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(87.667.778.142)</b>	<b>(58.734.974.271)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>235.916.404.876</b>	<b>(220.816.496.079)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>164.458.036.841</b>	<b>384.646.738.053</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	400.379.158.514	627.794.867
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>400.379.158.514</b>	<b>164.458.036.841</b>

  
**Đào Thị Hải Vân**  
Người lập biểu

  
**Nguyễn Đức Đạt**  
Kế toán trưởng

  
**Phạm Tất Thành**  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 14 tháng 3 năm 2016.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND, được chia thành 60.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.598 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.720).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển; xây dựng đô thị;
- Đóng tàu, đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; khảo sát địa hình, địa chất công trình; thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh cho thuê phương tiện vận tải;
- Giám sát các công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35KV.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế và xây dựng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các chi nhánh sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 1
- Xí nghiệp Xây lắp 2
- Xí nghiệp Xây lắp 3
- Xí nghiệp Dịch vụ Cảng

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> <b>(Số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> <b>(Số năm)</b>
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng 1.218 m<sup>2</sup> đất vô thời hạn và 307,6 m<sup>2</sup> đất với thời hạn sử dụng là 34 năm tại ấp Gò Lức, xã Tân Đông, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và 3.570,9 m<sup>2</sup> đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là phần diện tích sàn tầng 1 và một phần tầng 2 của công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thủ Đức, thành phố Thủ Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng bảo hành công trình được ghi nhận tương ứng với doanh thu lũy kế của công trình mà Công ty có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty chỉ phát sinh các khoản dự phòng bảo hành đối với các công trình dầu khí trên bờ theo đó Công ty chỉ trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình dầu khí trên bờ.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)**

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	166.455.493	375.835.888
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	76.612.703.021	74.482.200.953
Các khoản tương đương tiền (i) & (ii)	323.600.000.000	89.600.000.000
	<b>400.379.158.514</b>	<b>164.458.036.841</b>

(i) Bao gồm số tiền 59.054.414 VND tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1,6 tỷ VND tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> <b>VND</b>	<u>Dự phòng</u> <b>VND</b>	<u>Giá gốc</u> <b>VND</b>	<u>Dự phòng</u> <b>VND</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>5.050.000.000</b>	<b>(3.519.754.954)</b>	<b>5.050.000.000</b>	<b>(3.108.903.750)</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	(3.519.754.954)	5.000.000.000	(3.108.903.750)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Các khoản đầu tư của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>137.226.003.165</b>	<b>330.791.247.586</b>
<i>Ban quản lý dự án công trình DK I</i>	-	149.450.112.317
<i>JGCS Consortium</i>	38.042.193.297	78.438.374.464
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</i>	3.820.804.769	39.424.265.844
<i>Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nổi F.V.S</i>	-	15.403.929.497
<i>Phải thu các cá nhân mua căn hộ chung cư</i>	10.439.918.374	15.055.760.028
<i>Công ty TNHH Petronas Carigali Việt Nam</i>	-	-
<i>Văn phòng điều hành nhà thầu công trình Petronas Carigali Overseas SDN</i>	30.635.280.740	4.939.971.784
<i>Đối tượng khác</i>	54.287.805.985	28.078.833.652
<b>b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 38)</b>	<b>293.203.894.678</b>	<b>122.086.883.388</b>
	<b>430.429.897.843</b>	<b>452.878.130.974</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16.962.894.814</b>	<b>6.516.623.095</b>
Tạm ứng	628.310.186	1.306.574.458
Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính	1.687.875.474	2.179.187.364
Lãi tiền gửi dự thu	122.564.260	313.387.981
Ký cược, ký quỹ	-	106.166.400
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	12.485.994.503	-
Các khoản phải thu khác	2.038.150.391	2.611.306.892
<b>b. Dài hạn</b>	<b>5.415.219.200</b>	<b>6.913.579.200</b>
Ký cược, ký quỹ	5.415.219.200	6.913.579.200
	<b>22.378.114.014</b>	<b>13.430.202.295</b>

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Phải thu, tạm ứng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>6.429.292.688</b>	<b>-</b>	<b>20.270.036.048</b>	<b>8.965.631.975</b>
Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nổi F.V.S	-	-	15.403.929.497	8.965.631.975
Ban Quản lý dự án 5B - Cảng xuất Sản phẩm Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	3.658.243.771	-	3.658.243.771	-
Các đối tượng khác	2.771.048.917	-	1.207.862.780	-

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.813.797.571	-	11.644.321.968	20.458.356
Công cụ, dụng cụ	4.722.453.878	-	6.555.551.323	263.728.437
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	102.178.831.217	-	174.369.022.231	-
Thành phẩm (ii)	9.057.857.887	-	9.057.857.887	-
Hàng hoá	9.215.391	-	33.833.143	-
<b>Cộng</b>	<b>154.782.155.944</b>	<b>-</b>	<b>201.660.586.552</b>	<b>284.186.793</b>

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	53.537.312.107	111.005.142.787
Công trình Sư tử trắng	-	5.992.694.519
Lắp đặt thiết bị cơ điện dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 (Lilama)	14.784.109.151	199.550.483
Công trình Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.201.589.001	23.085.387.615
Công trình P7, P8, P9, P10	-	29.139.025.911
Các công trình, phần việc khác	22.655.820.958	4.947.220.916
<b>Cộng</b>	<b>102.178.831.217</b>	<b>174.369.022.231</b>

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư thành phẩm phản ánh nguyên giá của các căn hộ chung cư chờ bán nằm trong Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thăng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá dựa trên giá trị thị trường của các sản phẩm căn hộ tương đương và quyết định rằng Công ty không cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.345.322.533</b>	<b>2.512.739.496</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.345.322.533	2.512.739.496
<b>b) Dài hạn</b>	<b>111.045.783.516</b>	<b>129.866.918.652</b>
Chi phí trả trước về thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	94.683.469.032	96.775.921.380
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	16.362.314.484	33.090.997.272
	<b>117.391.106.049</b>	<b>132.379.658.148</b>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>671.747.375.257</b>	<b>149.984.718.498</b>	<b>70.038.048.437</b>	<b>11.720.412.744</b>	<b>903.490.554.936</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	46.934.416.789	9.452.633.748	-	-	56.387.050.537
Mua sắm mới	-	28.517.153.420	3.791.770.967	-	32.308.924.387
Thanh lý nhượng bán	-	(652.416.712)	-	(520.106.926)	(1.172.523.638)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.480.372.010	39.533.209.670	-	44.013.581.680
Giảm khác	(371.660.000)	-	-	-	(371.660.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>718.310.132.046</b>	<b>191.782.460.964</b>	<b>113.363.029.074</b>	<b>11.200.305.818</b>	<b>1.034.655.927.902</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>108.592.126.516</b>	<b>75.295.196.428</b>	<b>47.315.394.081</b>	<b>9.805.169.971</b>	<b>241.007.886.996</b>
Trích khấu hao trong năm	34.387.988.882	14.168.079.127	9.513.261.551	1.170.142.326	59.239.471.886
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.835.102.568	15.682.141.754	-	17.517.244.322
Thanh lý nhượng bán	-	(621.270.590)	-	(520.106.926)	(1.141.377.516)
Giảm khác	(264.386.519)	-	-	-	(264.386.519)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>142.715.728.879</b>	<b>90.677.107.533</b>	<b>72.510.797.386</b>	<b>10.455.205.371</b>	<b>316.358.839.169</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>563.155.248.741</b>	<b>74.689.522.070</b>	<b>22.722.654.356</b>	<b>1.915.242.773</b>	<b>662.482.667.940</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>575.594.403.167</b>	<b>101.105.353.431</b>	<b>40.852.231.688</b>	<b>745.100.447</b>	<b>718.297.088.733</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 76.846.862.535 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 62.898.237.333 VND).

Như trình bày ở Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp một số nhà xưởng, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 12.026.432.507 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 73.700.694.173 VND) và phương tiện vận tải, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 34.149.084.405 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.540.205.486 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>Máy móc, thiết bị VND</u>	<u>Phương tiện vận tải VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	42.526.031.775	39.119.879.670	81.645.911.445
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.431.652.010)	(39.119.879.670)	(43.551.531.680)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>38.094.379.765</b>	<b>-</b>	<b>38.094.379.765</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	7.221.076.790	13.818.611.153	21.039.687.943
Trích khấu hao trong năm	6.681.981.150	1.863.530.601	8.545.511.751
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.835.102.568)	(15.682.141.754)	(17.517.244.322)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.067.955.372</b>	<b>-</b>	<b>12.067.955.372</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	35.304.954.985	25.301.268.517	60.606.223.502
Tại ngày cuối năm	26.026.424.393	-	26.026.424.393

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất VND</u>	<u>Phần mềm máy tính VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	16.244.034.715	11.316.676.162	27.560.710.877
Số dư cuối năm	16.244.034.715	11.316.676.162	27.560.710.877
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	2.611.479.529	9.573.505.488	12.184.985.017
Trích khấu hao trong năm	420.163.113	1.158.635.997	1.578.799.110
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.031.642.642</b>	<b>10.732.141.485</b>	<b>13.763.784.127</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	13.632.555.186	1.743.170.674	15.375.725.860
Tại ngày cuối năm	13.212.392.073	584.534.677	13.796.926.750

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.939.169.047 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.834.816.677 VND).

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	<b>9.554.038.689</b>	<b>9.554.038.689</b>
Số dư cuối năm	<b>9.554.038.689</b>	<b>9.554.038.689</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	<b>1.264.624.831</b>	<b>1.264.624.831</b>
Trích khấu hao trong năm	318.467.960	318.467.960
Số dư cuối năm	<b>1.583.092.791</b>	<b>1.583.092.791</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	<b>8.289.413.858</b>	<b>8.289.413.858</b>
Tại ngày cuối năm	<b>7.970.945.898</b>	<b>7.970.945.898</b>

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số đã thu/ nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.711.812	-	16.711.812	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	117.044.290	-	117.044.290
<b>Cộng</b>	<b>16.711.812</b>	<b>117.044.290</b>	<b>16.711.812</b>	<b>117.044.290</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	5.055.019.514	73.051.141.622	65.555.371.375	12.550.789.761
- Thuế GTGT đầu ra	5.055.019.514	61.736.819.451	54.241.049.204	12.550.789.761
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11.314.322.171	11.314.322.171	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	87.631.560	87.631.560	-
Thuế nhập khẩu	-	12.528.913.674	12.528.913.674	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.487.596.429	22.515.119.572	27.002.716.001	-
Các loại thuế khác	1.434.136.501	12.096.704.789	12.990.249.537	540.591.753
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.192.262.532	11.377.237.955	12.060.229.669	509.270.818
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	241.873.969	710.073.930	920.626.964	31.320.935
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	392.904	392.904	-
Các khoản phải nộp khác	-	22.500	22.500	-
<b>Cộng</b>	<b>10.976.752.444</b>	<b>120.279.533.717</b>	<b>118.164.904.647</b>	<b>13.091.381.514</b>

**17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
- Mua sắm	-	3.856.948.778
- Xây dựng cơ bản	1.489.587.928	15.860.698.242
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công trình Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí tại Khu căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình</i>	<i>1.489.587.928</i>	<i>15.860.698.242</i>
	<b><u>1.489.587.928</u></b>	<b><u>19.717.647.020</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u> <b>VND</b>	<u>Số có khả năng</u> <u>trả nợ</u> <b>VND</b>	<u>Giá trị</u> <b>VND</b>	<u>Số có khả năng</u> <u>trả nợ</u> <b>VND</b>
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>160.007.035.666</b>	<b>160.007.035.666</b>	<b>213.482.511.048</b>	<b>213.482.511.048</b>
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH một thành viên	9.174.616.037	9.174.616.037	1.163.657.096	1.163.657.096
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật & Thương mại Phụng Luật	21.630.768.542	21.630.768.542	-	-
S.ONE Marine & offshore Ltd.	14.563.762.394	14.563.762.394	251.156.008	251.156.008
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc	14.556.145.723	14.556.145.723	45.836.126.840	45.836.126.840
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	3.294.010.819	3.294.010.819	28.635.888.538	28.635.888.538
Các đối tượng khác	96.787.732.151	96.787.732.151	137.595.682.566	137.595.682.566
<b>b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 38)</b>	<b>16.615.426.577</b>	<b>16.615.426.577</b>	<b>102.120.366.281</b>	<b>102.120.366.281</b>
	<b><u>176.622.462.243</u></b>	<b><u>176.622.462.243</u></b>	<b><u>315.602.877.329</u></b>	<b><u>315.602.877.329</u></b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện (i)	48.513.236.941	54.468.623.275
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	137.889.918	293.588.990
	<b><u>48.651.126.859</u></b>	<b><u>54.762.212.265</u></b>

- (i) Công ty ghi nhận chi phí phải trả của các công trình xây lắp tương ứng khối lượng công việc hoàn thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các nhà thầu trên cơ sở hợp đồng hoặc dự toán thi công công trình.



**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê văn phòng	34.671.000	33.761.155
	<b>34.671.000</b>	<b>33.761.155</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê 1,5 ha cảng	-	2.234.437.500
	-	<b>2.234.437.500</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	637.806.608	1.164.080.380
Bảo hiểm xã hội	-	202.209.529
Bảo hiểm y tế	53.470.475	75.833.090
Bảo hiểm thất nghiệp	13.708.830	13.795.431
Phải trả khác	3.671.283.450	2.618.295.760
	<b>4.376.269.363</b>	<b>4.074.214.190</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	399.461.867	399.461.867
	<b>399.461.867</b>	<b>399.461.867</b>

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	103.920.061.004	103.920.061.004	922.366.869.179	949.294.384.570	76.992.545.613	76.992.545.613
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	8.694.098.561	8.694.098.561	224.643.199.806	233.337.298.367	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	95.225.962.443	95.225.962.443	674.613.700.776	694.898.200.333	74.941.462.886	74.941.462.886
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	-	23.109.968.597	21.058.885.870	2.051.082.727	2.051.082.727
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	72.532.951.220	72.532.951.220	111.519.113.914	74.804.456.558	109.247.608.576	109.247.608.576
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	11.906.270.258	11.906.270.258	8.006.943.176	11.905.574.258	8.007.639.176	8.007.639.176
<b>Cộng</b>	<b>188.359.282.482</b>	<b>188.359.282.482</b>	<b>1.041.892.926.269</b>	<b>1.036.004.415.386</b>	<b>194.247.793.365</b>	<b>194.247.793.365</b>

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm khoản vay chủ yếu sau:

(i) Tại ngày 01 tháng 8 năm 2016, Công ty được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu đồng ý cấp hạn mức tín dụng không vượt quá 250.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương) theo Hợp đồng tín dụng số 16101012/2016-HĐTDHM/NHCT880-PXS. Hạn mức này bao gồm hạn mức còn lại theo Hợp đồng tín dụng số 9813/2015-HĐTDHM/NHCT880-PXS ngày 01 tháng 01 năm 2015. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động theo phương án kinh doanh của Công ty (không bao gồm kinh doanh bất động sản). Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2017. Lãi suất và các loại phí theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt nam từng thời kỳ và phù hợp với các Văn bản Quy phạm pháp luật liên quan. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5%/năm (Đồng tiền nhận nợ là VND), chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, được điều chỉnh ba tháng một lần và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 9234/2014-HĐTCQTS/NHCT880-PXS ngày 29 tháng 10 năm 2014 gồm quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được chia và sử dụng, khai thác/sở hữu sản phẩm được phân chia và các quyền tài sản khác của Công ty phát sinh từ các hợp đồng mà Công ty ký với các tổ chức/cá nhân khác.

**23. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	<u>Dự phòng bảo hành sản phẩm</u> VND	<u>Dự phòng bảo trì sản phẩm (i)</u> VND	<u>Dự phòng khác</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Số dư đầu năm	33.248.221.963	2.830.528.588	-	36.078.750.551
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	4.000.332.955	-	-	4.000.332.955
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.248.554.918</b>	<b>2.830.528.588</b>	<b>-</b>	<b>40.079.083.506</b>

Chi tiết:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Nợ ngắn hạn	15.990.217.936	17.258.004.027
- Nợ dài hạn	24.088.865.570	18.820.746.524
	<b>40.079.083.506</b>	<b>36.078.750.551</b>

(i) Dự phòng bảo trì sản phẩm là các khoản chi phí ước tính cho việc sửa chữa các căn hộ đã bán tại Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>281.697.567.660</b>	<b>281.697.567.660</b>	<b>43.671.927.285</b>	<b>74.804.456.558</b>	<b>250.565.038.387</b>	<b>250.565.038.387</b>
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	264.800.000.000	264.800.000.000	-	58.800.000.000	206.000.000.000	206.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	12.000.017.000	12.000.017.000	-	12.000.017.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	4.897.550.660	4.897.550.660	14.056.959.869	3.469.894.089	15.484.616.440	15.484.616.440
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iii)	-	-	29.614.967.416	534.545.469	29.080.421.947	29.080.421.947
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>30.913.378.569</b>	<b>30.913.378.569</b>	<b>-</b>	<b>11.905.574.258</b>	<b>19.007.804.311</b>	<b>19.007.804.311</b>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (iv)	22.927.278.758	22.927.278.758	-	9.317.291.954	13.609.986.804	13.609.986.804
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (v)	7.986.099.811	7.986.099.811	-	2.588.282.304	5.397.817.507	5.397.817.507
<b>Cộng</b>	<b>312.610.946.229</b>	<b>312.610.946.229</b>	<b>43.671.927.285</b>	<b>86.710.030.816</b>	<b>269.572.842.698</b>	<b>269.572.842.698</b>

**Trong đó:**

Số phải trả trong vòng 12 tháng

84.439.221.478

Số phải trả sau 12 tháng

228.171.724.751

117.255.247.752

152.317.594.946

**Vay dài hạn:**

- (i) Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 231/HĐTD-LPBĐĐ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt với hạn mức vay 480 tỷ VND. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần, thời hạn vay trong 72 tháng và được đảm bảo bởi bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Khoản vay được sử dụng để tái tài trợ dự án xây dựng bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai - Bến Đình - giai đoạn 2.

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- (ii) Ngày 26 tháng 9 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 489.13.551.936443.TD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (MB Vũng Tàu), với hạn mức 31.423.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí mua sắm máy móc thiết bị thực hiện dự án "Nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2013" và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân theo quy định của MB Vũng Tàu và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân của khoản vay. Công ty sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ phương án MB Vũng Tàu tài trợ hoặc các tài sản khác theo quy định của MB Vũng Tàu để thế chấp cho khoản vay này. Ngày 31 tháng 5 năm 2016, Công ty tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số 6719.16.551.936443.TD với MB Vũng Tàu, với số tiền vay 14.056.959.869 VND, thời hạn vay trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua sắm máy móc thiết bị đã qua sử dụng theo Hợp đồng số 86/2016/HĐCN/PVCMS-FVS ngày 11 tháng 4 năm 2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương Tiện Nổi F.V.S. Khoản này chịu lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ giữa 2 bên. Công ty sử dụng các tài sản để bảo đảm cho các nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng này theo Hợp đồng bảo đảm số 6720.16.551.936443.BĐ ngày 31 tháng 5 năm 2016 (bao gồm: Máy lốc tôn 4 trục Davi MCB 3080, hệ thống thiết bị hàn và các phụ kiện cho hệ thống hàn, xe nâng tổng đoạn DCY 150).
- (iii) Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Vũng Tàu gồm 3 hợp đồng tín dụng sau: a) Hợp đồng tín dụng số 9880/2015-HĐTDDA/NHCT880-PXS ngày 21 tháng 01 năm 2016, với hạn mức 21.248.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2015 của PVC-MS; b) Hợp đồng tín dụng số 9749/2016-HĐTDDA/NHCT880-PXS ngày 01 tháng 4 năm 2016 với hạn mức 166.698.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ của dự án Đầu tư bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai Bến Đình Giai đoạn II - phân kỳ 3; và c) Hợp đồng tín dụng số 16101025/2016-HĐTDDA/NHCT880-PVC MS ngày 28 tháng 10 năm 2016, thời hạn vay trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua lại tài sản của Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nổi F.V.S tại bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí theo Hợp đồng số 246/09/2016/HĐCN/PVCMS-FVS ngày 23 tháng 9 năm 2016. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 7,5% đến 8%/năm cho 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, và bằng lãi suất huy động VND 12 tháng trả lãi sau niêm yết của Vietinbank + biên độ 2,5% kể từ tháng thứ 13 trở đi theo quy định của Vietinbank và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân của khoản vay. Công ty sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ phương án Vietinbank tài trợ hoặc các tài sản khác theo quy định của Vietinbank để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	109.247.608.576	72.532.951.220
Trong năm thứ hai	119.112.400.976	99.649.912.020
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	20.674.544.214	109.514.704.420
Sau năm năm	1.530.484.621	-
	<b>250.565.038.387</b>	<b>281.697.567.660</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	109.247.608.576	72.532.951.220
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>141.317.429.811</b>	<b>209.164.616.440</b>

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**Nợ thuê tài chính dài hạn:**

- (iv) Khoản nợ thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 15-20% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 6-10% giá trị tài sản thuê tùy từng hợp đồng thuê cụ thể. Số tiền cho thuê bằng giá trị tài sản theo hợp đồng thuê trừ (-) giá trị trả trước cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,5%-1% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê tạm thời (trong thời gian chưa bắt đầu thanh toán tiền thuê) tùy từng hợp đồng cụ thể là 8,57%/năm - 17,05%/năm. Sau đó, tùy theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất cho thuê tính bằng 1,2%/năm - 2,5%/năm cộng (+) lãi suất cơ bản là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng hoặc 13 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở Giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch. Thời hạn cho thuê từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- (v) Thuê tài chính dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện ở các khoản nợ thuê dài hạn 02 máy thủy lực, 48 máy hàn và 02 bộ tủ sấy que hàn. Công ty trả trước cho Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số tiền tương đương 20% - 20,5% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 2% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 79,5% - 80% giá trị tài sản thuê cộng (+) các khoản phí khác. Giá trị mua lại tương đương 0,15% giá trị tài sản của hợp đồng số 63.14.15/CTTC và Hợp đồng 63.14.12/CTTC là 500.000 VND/bộ tài sản. Lãi suất thuê 6 tháng đầu được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm thuê cộng (+) biên độ 2,2%/năm. Sau đó, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Tại các thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại điểm thuê cộng (+) biên độ 2,4%/năm. Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu			
	Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu		tối thiểu	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Các khoản phải trả do thuê tài chính</b>	<b>20.033.048.900</b>	<b>32.760.626.404</b>	<b>19.007.804.311</b>	<b>30.913.378.569</b>
Trong vòng một năm	8.445.559.784	12.402.984.470	8.007.639.176	11.906.270.258
Từ một đến hai năm	6.553.447.292	-	6.280.119.880	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.034.041.823	20.357.641.934	4.720.045.255	19.007.108.311
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	1.025.244.589	1.847.247.835	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	19.007.804.311	30.913.378.569	19.007.804.311	30.913.378.569
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	8.445.559.784	12.402.984.470	8.007.639.176	11.906.270.258
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>11.000.165.135</b>	<b>19.007.108.311</b>

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	81.427.364.969	-	-	86.615.828.428	668.043.193.397
Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	(50.000.000.000)	(20.000)	13.251.400.000	-	63.251.380.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	109.716.758.925	109.716.758.925
Trích lập các quỹ	-	30.965.968.092	-	-	(30.965.968.092)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(65.000.000.000)	(65.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(13.625.025.960)	(13.625.025.960)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>62.393.333.061</b>	<b>(20.000)</b>	<b>13.251.400.000</b>	<b>86.741.593.301</b>	<b>762.386.306.362</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	88.024.549.839	88.024.549.839
Trích lập các quỹ (i)	-	21.943.351.785	-	-	(21.943.351.785)	-
Chia cổ tức còn lại năm 2015 (i)	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(8.777.340.714)	(8.777.340.714)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>84.336.684.846</b>	<b>(20.000)</b>	<b>13.251.400.000</b>	<b>126.045.450.641</b>	<b>823.633.515.487</b>

(i) Theo Nghị quyết số 120/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận và chia cổ tức năm 2015 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 21.943.351.785 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành Công ty: 8.777.340.714 VND;
- Chia cổ tức còn lại năm 2015: 18.000.000.000 VND.

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	2	2
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	59.999.998	59.999.998
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 3 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	305.845.330.000	51	305.845.330.000	305.845.330.000
Công ty TNHH Mepcom Offshore & Marine	60.000.000.000	10	60.000.000.000	60.000.000.000
Các cổ đông khác	234.154.670.000	39	234.154.670.000	234.154.670.000
	<b>600.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>600.000.000.000</b>

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	14.680,55	1.089.706,71
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	1.395.788.768	1.071.178.245

**27. DOANH THU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.519.035.964.413	1.692.429.193.457
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.322.230.362	52.615.787.828
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.548.358.194.775</b>	<b>1.745.044.981.285</b>
Trong đó doanh thu với các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 38)	623.689.317.980	383.508.683.741

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.309.671.656.869	1.453.961.078.354
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.507.507.639	27.899.329.223
Giá vốn hoạt động bất động sản	-	29.313.235
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(284.186.793)	(115.289.202)
	<b>1.331.894.977.715</b>	<b>1.481.774.431.610</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.114.254.237	498.183.111.919
Chi phí nhân công	405.309.544.091	482.910.059.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	69.190.379.847	64.794.226.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	417.871.032.904	501.814.972.571
Chi phí khác bằng tiền	26.372.964.258	81.766.289.193
	<b>1.330.858.175.337</b>	<b>1.629.468.659.056</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.875.601.739	4.503.095.436
Lãi chênh lệch tỷ giá	502.896.051	1.543.595.517
	<b>2.378.497.790</b>	<b>6.046.690.953</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	35.880.451.008	38.198.120.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.059.541.075	401.307.005
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	410.851.204	514.003.120
	<b>37.350.843.287</b>	<b>39.113.430.865</b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	43.159.317.411	42.523.420.017
Chi phí vật liệu quản lý	42.143.905	172.893.445
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.479.430.336	5.953.634.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.463.857.996	9.009.693.626
Chi phí thuế, phí và lệ phí	20.711.812	20.711.812
Chi phí dự phòng	(4.875.111.385)	6.786.325.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.569.365.865	5.071.803.443
Chi phí bằng tiền khác	16.293.672.696	22.372.958.351
	<b>71.153.388.636</b>	<b>91.911.440.249</b>



**33. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý vật tư	2.715.442.392	-
Thu nhập từ nhà ăn canteen bãi cảng	-	1.613.086.363
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	98.327.700	461.076.126
Bồi thường bảo hiểm đệm va tại cảng Sao Mai Bến Đình	82.890.976	324.462.714
Thu nhập khác	512.045.190	4.874.655.134
	<b>3.408.706.258</b>	<b>7.273.280.337</b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Chi phí nhà ăn canteen bãi cảng	-	2.782.129.791
Bồi thường bảo hiểm đệm va tại cảng Sao Mai Bến Đình	82.890.976	324.462.714
Các khoản bị phạt	596.787.285	617.438.757
Chi phí khác	2.526.841.513	844.463.543
	<b>3.206.519.774</b>	<b>4.568.494.805</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>110.539.669.411</b>	<b>140.997.155.046</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	1.247.094.193	(3.830.177.659)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.123.945.322	1.192.885.628
<i>Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đối với tiền gửi ngân hàng và phải thu</i>	-	634.829.867
<i>Trừ: Ảnh hưởng do kết luận của Thanh tra Thuế năm 2012 và Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2014</i>	-	4.388.233.420
<i>Cộng: Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đối với tiền gửi ngân hàng và phải thu</i>	123.148.871	-
<b>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>111.786.763.604</b>	<b>137.166.977.387</b>
Thuế suất thông thường	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	22.357.352.721	30.176.735.025
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	157.766.851	1.103.661.096
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>22.515.119.572</b>	<b>31.280.396.121</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>88.024.549.839</b>	<b>109.716.758.925</b>
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(7.041.963.987)	(8.777.340.714)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>80.982.585.852</b>	<b>100.939.418.211</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	59.999.998	50.465.753
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.350</b>	<b>2.000</b>

**37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đều liên quan đến hoạt động xây lắp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 27 và số 28.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

**Cổ đông lớn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)

**Các đơn vị cùng chủ sở hữu (PVC)**

Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn

Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí

Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu Khí

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An

**Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của PVC)**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu

**Các đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

**Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát Công trình ngầm PTSC

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải trả người bán</b>	<b>16.615.426.577</b>	<b>102.120.366.281</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	9.257.829.515	2.274.846.363
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	-	32.040.243.522
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	605.001.760	456.514.400
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	1.649.421.768	34.412.623.212
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.518.773.590
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	15.483.230.397
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển - Petrosetco	-	6.287.792.786
Công ty Cổ phần Ống thép dầu khí Việt Nam	-	4.807.508.998
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-	1.744.106.790
Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.018.693.418	1.563.338.870
Các bên liên quan khác	4.084.480.116	1.531.387.353
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>61.364.221.017</b>	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	46.468.205.400	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	14.896.015.617	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>2.716.901.589</b>	<b>353.896.681</b>
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu Khí	2.363.004.908	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	353.896.681
<b>Cổ tức phải trả cho các cổ đông</b>	<b>28.710.077</b>	<b>40.329.070</b>
Các cổ đông khác	28.710.077	40.329.070

**39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

**40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU  
CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 không bao gồm 356.104.650 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.999.681.727 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Đào Thị Hải Vân**  
Người lập biểu



**Nguyễn Đức Đạt**  
Kế toán trưởng



**Phạm Tất Thành**  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017